

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2021/HS-ST
Ngày 31-8-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Công Tài

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thùy và ông Nguyễn Như Tạ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc R'Lấp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Minh Tuấn - Kiểm Sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 57/2021/HSST ngày 06 tháng 8 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 8 năm 2021, đối với bị cáo:

Phạm Minh T, sinh năm 1952 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Tập thể L, xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Hưu trí; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông H (đã chết) và con bà H (đã chết); có vợ là Th, sinh năm 1981; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1988, con nhỏ nhất sinh năm 2006 ; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-12-2020 – *Có mặt.*

- Bị hại: Bà Ng, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – có mặt.

- Người làm chứng: Chị D, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 12/2016, do có công việc nên Phạm Minh T đến địa bàn huyện Đ, cũng trong thời gian này, bà Ng đang có tranh chấp về đất đai nên có nhu cầu tìm người tư vấn pháp luật. Sau khi gặp được bị cáo, ngoài nói chuyện về nội dung

tranh chấp đất đai, bà Ng còn kể cho bị cáo nghe về hoàn cảnh gia đình, trong đó có việc con gái bà là D đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành tài chính Ngân hàng từ năm 2012 nhưng đến nay chưa xin được việc làm. Nghe vậy thì bị cáo nói với bà Ng là thông qua mối quan hệ của mình, bị cáo có thể xin cho con gái của bà Ng vào làm kế toán tại Công an tỉnh N với chi phí xin việc là 400.000.000 đồng. Bà Ng tin tưởng và đã nhờ bị cáo xin việc cho chị D vào làm việc tại Công an tỉnh N. Bị cáo nói bà Ng chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc gồm: Lý lịch cá nhân có xác nhận của chính quyền địa phương, giấy khám sức khỏe, bản sao giấy tờ tùy thân, bằng đại học và các chứng chỉ liên quan. Sau đó, bà Ng về nói lại nội dung xin việc cho chị D nghe và nói chị D làm 01 bộ hồ sơ xin việc như yêu cầu của bị cáo. Sau khi chị D làm xong hồ sơ thì bà Nga lấy rồi đưa cho bị cáo. Sau đó, bị cáo nói cho bà Ng biết là hồ sơ đã được nhận và yêu cầu bà Ng chuẩn bị tiền.

Ngày 26-12-2016, bị cáo đến nhà bà Ng để lấy tiền, bà Ng nói là mới chuẩn bị được 300.000.000 đồng. Nghe vậy, bị cáo nói sẽ nhận trước 300.000.000 đồng và bị cáo sẽ bỏ ra 100.000.000 đồng của bị cáo để ứng trước cho bà Ng, khi nào có quyết định tuyển dụng thì bà Ng đưa đủ số tiền còn lại. Thống nhất xong thì hai bên thỏa thuận lập 01 giấy vay tiền thể hiện nội dung bị cáo vay của bà Ng số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, còn tiền sẽ chuyển vào tài khoản. Ngày hôm sau (ngày 27-12-2016), bà Nga đến Ngân hàng TMCP - chi nhánh N - PGD Đ chuyển số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản số 711A53990814 của bị cáo mở tại Ngân hàng TMCP - chi nhánh D, nội dung chuyển khoản là “chuyển tiền cho mượn để xin việc”. Bị cáo xác nhận đã nhận được tiền và hẹn bà Ng trong thời hạn 03 tháng sẽ có quyết định tuyển dụng. Sau khi nhận được tiền, bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết, không sử dụng để xin việc như thỏa thuận. Đến thời hạn thỏa thuận, bà Ng không thấy quyết định tuyển dụng nên gọi điện thoại hỏi thì bị cáo cam kết trong quý 1 năm 2017 sẽ có. Đến hết quý 1 năm 2017, bà Ng tiếp tục gọi điện thoại hỏi thì bị cáo vẫn hứa hẹn và cam kết sẽ xin được việc cho chị D. Sau đó, bà Ng nghi ngờ bị cáo không có khả năng xin việc được nên yêu cầu bị cáo trả lại tiền, tuy nhiên bị cáo chỉ trả cho bà Ng 50.000.000 đồng để bà Ng trả lãi và vẫn hứa hẹn sẽ xin được việc cho chị D.

Ngày 29-9-2018, bà Nga đến gặp bị cáo tại thị xã D, tỉnh Bình Dương để đòi lại tiền thì bị cáo thừa nhận là không có khả năng xin việc cho chị D. Do đó, bị cáo viết “Bản cam đoan cam kết” thể hiện nội dung bị cáo nhận số tiền 300.000.000 đồng để xin việc cho con gái của bà Ng, đến nay không xin được việc nên trả lại số tiền trên trước ngày 30-10-2018 theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên sau đó, bị cáo vẫn không trả lại tiền cho bà Ng.

Tháng 3 năm 2019, bà Ng làm đơn tố cáo gửi Công an huyện K, tỉnh D. Tại Công an huyện K, bị cáo thừa nhận hành vi của mình và đưa cho bà Ng 18.000.000

đồng để hỗ trợ chi phí đi lại cho bà Ng. Sau khi làm việc với bà Ng và bị cáo, Công an huyện K xét thấy tố giác của bà Ng thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an huyện Đ nên hướng dẫn bà Ng gửi đơn tố cáo tại Công an huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Quá trình xác minh tố giác của bà Ng, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ không xác định được nơi cư trú và không triệu tập làm việc được với Phạm Minh T nên đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra quyết định truy nã đối với bị can. Đến ngày 28-12-2020, bị cáo đến Công an phường H, quận K, thành phố Hà Nội đầu thú và đã thừa nhận hành vi của mình.

Kết luận giám định số 200/GĐTL-PC09 ngày 09-11-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Minh T trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Minh T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người ký, viết ra (*tài liệu ký hiệu A1 và A2 là giấy vay tiền ngày 26/12/2016 và bản cam đoan cam kết ngày 29/9/2018, tại liệu ký hiệu M1, M2, M3 là biên bản ghi lời khai do Công an huyện K, tỉnh D lập*).

Tại bản cáo trạng số 57/Ctr-VKS ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp quyết định truy tố bị cáo Phạm Minh T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông truy tố bị cáo là đúng, không oan. Về bồi thường thiệt hại thì trong quá trình điều tra bị cáo đã đưa cho bà Ng 03 lần với số tiền là 73.000.000 đồng và tác động gia đình trả cho bà Ng tiếp số tiền 10.000.000 đồng nhưng bà Ng không nhận nên đã nộp vào Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ để chuyển trả cho bà Ng. Tổng số tiền trả cho bà Ng là 83.000.000 đồng

Tại phiên tòa bà Nga yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết: Về mức hình phạt bà Ng yêu cầu xét xử theo quy định của pháp luật; về bồi thường thiệt hại bà Ng yêu cầu bị cáo phải trả số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi suất tính 10%/01 năm tính từ ngày 27-12-2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa giữa bị cáo và bà Ng đã thỏa thuận thống nhất được tiền hỗ trợ thiệt hại là bị cáo phải trả cho bà Ng số tiền là 516.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 83.000.000 đồng, số tiền còn lại là 433.000.000 đồng bị cáo phải trả cho bà Ng. Tuy nhiên giữa bị cáo và bà Ng không thỏa thuận được thời gian trả số tiền còn lại nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Sau khi xem xét các chứng cứ buộc tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T từ 08 năm đến 09 năm tù.

Về vật chứng của vụ án: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị HĐXX tuyên: tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 giấy vay tiền ngày 26-12-2016 có chữ ký của người vay là Phạm Minh T và 01 (một) bản cam đoan cam kết ngày 29-9-2018 có chữ ký của người cam kết là Phạm Minh T.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 300.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa giữa bị cáo và bị hại đã thỏa thuận thống nhất được tiền hỗ trợ thiệt hại là bị cáo phải trả cho bị hại số tiền là 516.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 83.000.000 đồng, số tiền còn lại là 433.000.000 đồng bị cáo phải trả cho bị hại Ng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất của bị cáo và bà Ng.

Tại phiên tòa bị cáo không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên và bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk R'Lấp, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan cảnh sát điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, các chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ xác định: Vào ngày 26-12-2016, bị cáo lợi dụng lòng tin của bà Ng có con có nhu cầu tìm việc làm nên bị cáo đã đưa ra những thông tin gian dối, sai sự thật cho rằng có thể xin việc cho con họ vào làm việc tại các cơ quan Nhà nước (làm việc tại Công an tỉnh N) để chiếm đoạt số tiền của bà Ng số tiền 300.000.000 đồng,. Như vậy, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội năm 2016, theo quy định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, về việc thi hành Bộ luật sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều

theo luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 thì điều khoản Bộ luật hình sự năm 2015 về hình phạt nhẹ hơn điều khoản của Bộ luật hình sự năm 1999 có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với những hành vi xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”

[3]. Xét bỏ cao loạng ngồo coù ñầy ñuù naêng löïc chòu traùch nhieäm hình söi, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, những với động cơ vụ lợi, xem thường Pháp luật, bị cáo đã có hành vi gian dối tự nhận mình có các mối quan hệ quen biết và có khả năng xin được việc làm cho con bà Ng, bị cáo đã lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin, mất cảnh giác của bà Ng để chiếm đoạt số tiền là 300.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự xã hội.

[4]. *Về tình tiết định khung hình phạt:* Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhằm chiếm đoạt tài sản tổng số tiền là 300.000.000 đồng, giá trị tài sản từ hai trăm triệu đến dưới năm trăm triệu đồng, đây là tình tiết định khung hình phạt theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

[5]. *Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã đưa cho bà Nga được số tiền 73.000.000 đồng và 10.000.000 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ nhằm khắc phục một phần hậu quả, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; cha bị cáo là ông H là người được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì nên bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6]. *Về quyết định hình phạt:* Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định thì mới bảo đảm được mục đích của hình phạt.

[7]. *Về trách nhiệm dân sự:* Tại phiên tòa giữa bị cáo và bị hại đã tự nguyện thỏa thuận thống nhất được là bị cáo phải trả cho bà Ng số tiền là

516.000.000đồng, được khấu trừ số tiền 83.000.000đồng (trong đó 73.000.000đồng bị cáo đã trả cho bà Ng trước, số tiền 10.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ để chuyển trả cho bà Ng), số tiền còn lại là 433.000.000đồng bị cáo phải trả cho bà Ng. Tuy nhiên giữa bị cáo và bà Ng không thỏa thuận được thời gian trả số tiền còn lại nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả cho bà Ng số tiền 433.000.000đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[8]. *Việc xử lý vật chứng*: Xét 01 giấy vay tiền ngày 26-12-2016 có chữ ký của người vay là Phạm Minh Tiến và 01 bản cam kết ngày 29-9-2018 có chữ ký của người cam kết là Phạm Minh Tiến là loại giấy tờ che giấu một sự việc khác không có giá trị nên cần tịch thu lưu giữ hồ sơ vụ án.

[9]. Xét đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự là có căn cứ cần chấp nhận. Tuy nhiên về mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị là cao, vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, do đó Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp hơn Viện kiểm sát đề nghị cũng đủ giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[10]. *Về án phí*: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Minh T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29-12-2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Minh T phải trả cho bà Ng số tiền là 516.000.000đồng, được khấu trừ số tiền 83.000.000đồng, trong đó 73.000.000đồng bị cáo đã trả cho bà Ng trước, bà Ng được nhận số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001933 ngày 26-8-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; số tiền còn lại là 433.000.000đồng buộc bị cáo Phạm Minh T phải trả cho bà Ng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Ng có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị cáo Phạm Minh T còn phải trả cho bà Ng tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Việc xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 giấy vay tiền ngày 26-12-2016 có chữ ký của người vay là Phạm Minh T và 01 bản cam kết ngày 29-9-2018 có chữ ký của người cam kết là Phạm Minh T.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm Minh T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 21.320.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Sở tư pháp tỉnh N;
- Phòng lưu trữ hình sự Công an tỉnh N;
- VKSND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Công Tài